

ĐỀ SỐ 1

LANGUAGE

- PRONUNCIATION -

I - Choose the word which has the underlined part pronounced differently

1. A. compass B. sofa C. poster D. poem
2. A. rubbers B. pencils C. textbooks D. crayons
3. A. cupboard B. lamp C. pocket D. help
4. A. matches B. storyes C. shelfes D. circles

- GRAMMAR & VOCABULARY -

I - Choose the best option to complete each of the following sentences.

1. Our family has moved to a new _____ on the eleventh floor of this building.
A. town house B. villa C. apartment D. stilt house
2. Use your _____ to draw a circle.
A. ruler B. compass C. pencil D. glue
3. My elder sister is washing up in the _____.
A. kitchen B. bathroom C. bedroom D. garden
4. Our teacher is really _____ to explain anything we don't understand.
A. reliable B. active C. kind D. patient
5. Mum is taking Mi to the _____ to see historical objects this weekend.
A. hospital B. restaurant C. stadium D. museum
6. Put the vegetables in the _____ to keep them fresh.
A. fridge B. microwave C. dishwasher D. cupboard

II - Put the verbs in brackets in Present Simple or Present Continuous.

1. Dad and my brother (go) _____ to the gym on Sundays.
2. Let's go out. It (not - rain) _____ now.
3. The moon (control) _____ the ocean's tides.
4. How often _____ your brother (take) _____ a shower?
5. Peter isn't at home right now. He (study) _____ in the library.
6. They (organise) _____ a meeting between the teachers and the students next month.

III - Choose the underlined part which needs correction.

1. There is a little boy sitting next her.
A. is B. sitting C. next D. her
2. Are there any fruit juice in the fridge? I'm thirsty.
A. Are B. any C. in D. thirsty
3. My close friend have a round face and short brown hair.

A. close B. have C. round face D. short brown

4. Tracy watches her favourite series on TV at the moment.

A. watches B. series C. on D. at

- LISTENING -

Listen to the conversation between the interviewer and Olivia White about the karate school. Decide whether the following statements are True (T) or False (F).

1. Olivia studies at the karate school in Japan.
2. The school has 30 students from New Zealand.
3. They train to fight all day.
4. Her teachers speak English so she can understand them.
5. They have to go to bed at half past nine.

- READING -

I - Read the following email and choose the best option to fill in each blank.

Dear Paulo,

Here is a picture of my family. I hope you like it. My brother, my sister and I are (1) _____ a snowman. My brother, Ben, is wearing a red hat and a yellow scarf. Ben is putting a black hat on the snowman. We are laughing (2) _____ the snowman looks funny. My mum, Julia, is standing by the door and she is watching all of us. She is (3) _____ a cup of coffee. My dad, John, is cleaning the snow off the car. We also (4) _____ two dogs. As you can see, they are playing in the snow.

Please send (5) _____ a photo of your family soon.

Take care,

Gina

1. A. building B. doing C. creating D. playing
2. A. so B. as C. but D. and
3. A. eating B. making C. drinking D. taking
4. A. is having B. has C. will have D. have
5. A. I B. mine C. me D. my

II - Read the passage and choose the best option to answer each of the following questions.

My name is Janet and this is my house. It is a lovely house in the suburbs of London. It has got two floors. On the first floor there is the kitchen, the dining room and the living room. On the second floor there is my bedroom. I share my bedroom with my sister, Alice. There is also my parents' bedroom, a guest room and the bathroom.

My house has also got a garage where my parents park the family car, a swimming pool and a small room where my parents keep some old stuff.

Around the house is a huge carpet of grass. I love it because I, my sister and our friends have lots of fun here. In the summer we can play hide-and-seeK and then go for a swim!

1. Where does Janet from?

- A. England. B. the USA. C. Wales. D. Scotland.

2. Which room is NOT on the first floor of Janet's house?

- A. the kitchen B. the living room C. the guest room D. the dining room.

3. Which statement is NOT true about her house?

- A. There are two bedrooms on the second floor. B. There isn't a room to keep old things
C. There is only a bathroom in her house. D. There is a garage to park their car.

4. How many rooms are there in her house?

- A. four B. five C. six D. seven

5. What do Janet, her sister and her friends do in the summer?

- A. They play hide-and-seeK. B. They go swimming.
C. They go on a picnic. D. Both A & B are correct.

- WRITING -

I - Put the words or phrases in the correct order.

1. isn't/ There/ in/ the cupboard./ any sugar

2. the park/ Phong/ football/ playing/ is/ now./ in

3. Anna/ short/ red hair/ ears./ small/ and/ has

4. The clock/ the picture/ the shelf./ and/ between/ is

5. and/ have/ We/ four/ on/ lessons/ Tuesdays/ Fridays.

II - Write a short paragraph (40 - 60 words) to describe your best friend.

You can use the following questions as cues:

- How long have he/ she and you been together?
- What does he/ she look like?
- What personality do he/ she have?
- What do he/ she and you usually do together?

Xét về nghĩa, phương án B phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: Use your compass to draw a circle. (*Hãy dùng com-pa vẽ một đường tròn.*)

3. Đáp án: A. kitchen

Giải thích:

A. kitchen (*n.*): nhà bếp

B. bathroom (*n.*): phòng tắm

C. bedroom (*n.*): phòng ngủ

D. garden (*n.*): vườn

Xét về nghĩa, phương án A phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: My elder sister is washing up in the kitchen. (*Chị gái tôi đang rửa bát đĩa trong bếp.*)

4. Đáp án: D. patient

Giải thích:

A. reliable (*adj.*): đáng tin

B. active (*adj.*): tích cực

C. kind (*adj.*): tốt bụng

D. patient (*adj.*): kiên nhẫn

Xét về nghĩa, phương án D phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: Our teacher is really patient to explain anything we don't understand. (*Cô giáo của chúng tôi rất kiên nhẫn giải thích bất kì điều gì chúng tôi không hiểu.*)

5. Đáp án: D. museum

Giải thích:

A. hospital (*n.*): bệnh viện

B. restaurant (*n.*): nhà hàng

C. stadium (*n.*): sân vận động

D. museum (*n.*): viện bảo tàng

Xét về nghĩa, phương án D phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: Mum is taking Mi to the museum to see historical objects this weekend. (*Mẹ sẽ dẫn Mi đi viện bảo tàng để xem các đồ vật lịch sử vào cuối tuần này.*)

6. Đáp án: fridge

Giải thích:

A. fridge (*n.*): tủ lạnh

B. microwave (*n.*): lò vi sóng

C. dishwasher (*n.*): máy rửa bát

D. cupboard (*n.*): tủ chạn

Xét về nghĩa, phương án A phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: Put the vegetables in the fridge to keep them fresh. (*Hãy để rau củ trong tủ lạnh để giữ chúng được tươi.*)

II - Put the verbs in brackets in Present Simple or Present Continuous.

1. Đáp án: go

Giải thích: Trong câu có trạng từ chỉ thời gian “on Sundays” (vào Chủ nhật hàng tuần) thể hiện sự việc lặp đi lặp lại ở hiện tại nên động từ được chia ở thì hiện tại đơn. Chủ ngữ “Dad and my brother” ở ngôi thứ ba số nhiều nên động từ “go” giữ nguyên.

Dịch nghĩa: Dad and my brother go to the gym on Sundays. (*Bố và anh trai tôi đi đến phòng tập thể hình vào Chủ nhật hàng tuần.*)

2. Đáp án: is not raining

Giải thích: Trong câu có trạng từ chỉ thời gian “now” (bây giờ) thể hiện sự việc đang xảy ra tại thời điểm nói nên động từ được chia ở thì hiện tại tiếp diễn. Chủ ngữ “It” ở ngôi thứ ba số ít nên động từ “not rain” được chia thành “is not raining”.

Dịch nghĩa: Let’s go out. It is not raining now. (*Chúng ta đi chơi đi. Bây giờ trời đang không mưa.*)

3. Đáp án: controls

Giải thích: Việc “Mặt trăng điều khiển sóng biển” là một sự thật hiển nhiên nên động từ được chia ở thì hiện tại đơn. Chủ ngữ “The moon” ở ngôi thứ ba số ít nên động từ “control” được chia thành “controls”.

Dịch nghĩa: The moon controls the ocean’s tides. (*Mặt trăng điều khiển sóng biển.*)

4. Đáp án: does - take

Giải thích: Câu hỏi “How often...?” hỏi về mức độ thường xuyên làm việc gì nên động từ trong câu được chia ở thì hiện tại đơn. Chủ ngữ “your brother” ở ngôi thứ ba số ít nên động từ “take” được chia ở dạng nghi vấn là “does - take”.

Dịch nghĩa: How often does your brother take a shower? (*Anh cậu thường xuyên tắm vòi hoa sen như thế nào?)*

5. Đáp án: is studying

Giải thích: Câu đầu tiên có trạng từ chỉ thời gian “right now” (ngay bây giờ) thể hiện sự việc được nhắc đến ở cả hai câu đang xảy ra tại thời điểm nói nên động từ ở câu thứ hai được chia ở thì hiện tại tiếp diễn. Chủ ngữ “Peter” ở ngôi thứ ba số ít nên động từ “study” được chia thành “is studying”.

Dịch nghĩa: Peter isn’t at home right now. He is studying in the library. (*Peter không ở nhà lúc này. Cậu ấy đang học ở thư viện.*)

6. Đáp án: are organising

Giải thích: Trong câu có trạng từ chỉ thời gian “next month” (tháng tới) thể hiện sự việc được sắp xếp thực hiện trong tương lai nên động từ được chia ở thì hiện tại tiếp diễn. Chủ ngữ “They” ở ngôi thứ ba số nhiều nên động từ “organise” được chia thành “are organising”.

Dịch nghĩa: They are organising a meeting between the teachers and the students next month. (*Họ sẽ tổ chức một cuộc họp giữa giáo viên và học sinh vào tháng tới.*)

III - Choose the underlined part which needs correction.

1. Đáp án: C

Giải thích: Ta có cụm giới từ “next to” (bên cạnh).

Dịch nghĩa: There is a little boy sitting next to her. (*Có một cậu bé đang ngồi cạnh cô ấy.*)

2. Đáp án: A

Giải thích: “fruit juice” (nước trái cây) là danh từ không đếm được nên có động từ to be tương ứng là “is”.

Dịch nghĩa: Is there any fruit juice in the fridge? I’m thirsty. (*Còn nước trái cây trong tủ lạnh không? Tôi khát.*)

3. Đáp án: B

Giải thích: Chủ ngữ “My close friend” (Bạn thân của tôi) ở ngôi thứ ba số ít nên động từ tương ứng là “has”.

Dịch nghĩa: My close friend has a round face and short brown hair. (*Bạn thân của tôi có khuôn mặt tròn và mái tóc ngắn màu nâu.*)

4. Đáp án: A.

Giải thích: Trong câu có trạng từ chỉ thời gian “at the moment” (lúc này, thời điểm này) thể hiện sự việc đang xảy ra tại thời điểm nói nên động từ được chia ở thì hiện tại tiếp diễn. Chủ ngữ “Tracy” ở ngôi thứ ba số ít nên động từ “watch” được chia thành “is watching”.

Dịch nghĩa: Tracy is watching her favourite series on TV at the moment. (*Tracy lúc này đang xem chương trình nhiều kì yêu thích của mình trên tivi.*)

SKILLS

- LISTENING -

Listen to the conversation between the interviewer and Olivia White about the karate school. Decide whether the following statements are True (T) or False (F).

Audio script:

Olivia White comes from Wellington, New Zealand, but she’s in Japan for a month. She’s a student at the Nakamura Karate School.

Interviewer: Tell me about karate school.

Olivia: Well there are 30 students, and we all come from different countries.

Interviewer: What do you do in a typical day?

Olivia: We have to get up at eight o’clock. We start training after breakfast.

Interviewer: How do you train?

Olivia: In the mornings, we do exercises, but we don’t fight. Then we have lunch in the school canteen. In the afternoons, we practise fighting.

Olivia White đến từ Wellington, Niu Di-lân, nhưng cô bé ở Nhật Bản trong một tháng. Cô bé là một học sinh tại trường Nakamura Karate.

Người phỏng vấn: Hãy cho tôi biết về trường karate.

Olivia: Vâng, có 30 học sinh, và tất cả chúng cháu đều đến từ các quốc gia khác nhau.

Người phỏng vấn: Các cháu làm gì trong một ngày thông thường?

Olivia: Chúng cháu phải thức dậy lúc tám giờ. Chúng cháu bắt đầu tập luyện sau bữa sáng.

Người phỏng vấn: Các cháu được huấn luyện như thế nào?

Olivia: Vào buổi sáng, chúng cháu làm bài tập mà tập không chiến đấu. Sau đó chúng cháu ăn trưa trong căng-tin của trường. Vào buổi chiều, chúng tôi

Interviewer: Is it dangerous?
Olivia: No, not really. We don't hit each other.

Interviewer: How do you understand the teachers? Do they speak English?
Olivia: Yes, they do.

Interviewer: What do you do after training?
Olivia: We go out. I usually go to café with the other students. But I don't stay out late. We have to be in bed by nine o'clock!

tập chiến đấu.
Người phỏng vấn: Có nguy hiểm không?
Olivia: Không thực sự nguy hiểm. Chúng cháu không đánh nhau.
Người phỏng vấn: Làm thế nào để các cháu hiểu các giáo viên? Họ có nói tiếng Anh không?
Olivia: Vâng, họ có.
Người phỏng vấn: Các cháu làm gì sau khi huấn luyện?
Olivia: Chúng ra ngoài chơi. Cháu thường đến quán cà phê với các bạn học sinh khác. Nhưng cháu không đi chơi khuya. Chúng cháu phải đi ngủ trước chín giờ!

1. Đáp án: True

Dịch nghĩa câu hỏi: Olivia học ở trường karate tại Nhật Bản.

Giải thích: Dựa vào thông tin sau trong bài: "Olivia White [...] in Japan for a month. She's a student at the Nakamura Karate School."

2. Đáp án: False

Dịch nghĩa câu hỏi: Trường có 30 học sinh đến từ Niu Di-lân.

Giải thích: Dựa vào thông tin sau trong bài: "Well there are 30 students, and we all come from different countries."

3. Đáp án: False

Dịch nghĩa câu hỏi: Họ huấn luyện chiến đấu cả ngày.

Giải thích: Dựa vào thông tin sau trong bài: "In the mornings, we do exercises, but we don't fight. Then we have lunch in the school canteen. In the afternoons, we practise fighting."

4. Đáp án: True

Dịch nghĩa câu hỏi: Giáo viên của cô ấy nói tiếng Anh nên cô bé có thể hiểu họ.

Giải thích: Dựa vào thông tin sau trong bài: "How do you understand the teachers? Do they speak English? - Yes, they do."

5. Đáp án: False

Dịch nghĩa câu hỏi: Họ phải đi ngủ lúc 9 rưỡi.

Giải thích: Dựa vào thông tin sau trong bài: "We have to be in bed by nine o'clock!"

- READING -

I - Read the following email and choose the best option to fill in each blank.

1. Đáp án: A. building

Giải thích: Ta có cụm từ “build a snowman” (làm người tuyết)

2. Đáp án: B. as

Giải thích:

A. so (*conj.*): nên (diễn tả kết quả)

B. as (*conj.*): vì (diễn tả nguyên nhân)

C. but (*conj.*): nhưng (diễn tả hai vế đối lập)

D. and (*conj.*): và (bổ sung thêm thông tin)

3. Đáp án: C. drinking

Giải thích: Ta có cụm từ: drink a cup of coffee (uống một tách cà phê)

4. Đáp án: D. have

Giải thích: Động từ “have” (có) chỉ sự sở hữu nên chỉ có thể chia ở thì hiện tại đơn. Chủ ngữ “We” ở ngôi thứ nhất số nhiều nên động từ “have” giữ nguyên.

5. Đáp án: C. me

Giải thích: Trước chỗ trống cần điền là động từ “send” nên ở đây ta cần một đại từ tân ngữ. Như vậy phương án C là phù hợp.

Dịch nghĩa toàn bài:

Paulo thân mến,

Đây là ảnh của gia đình mình. Mình hy vọng bạn thích nó. Anh trai, em gái mình và mình đang làm người tuyết. Anh trai mình, Ben, đội mũ đỏ và khăn quàng cổ màu vàng. Ben đang đội một chiếc mũ đen cho người tuyết. Chúng mình cười vì người tuyết trông buồn thật ngộ nghĩnh. Mẹ mình, Julia, đang đứng cạnh cửa và bà đang dõi theo tất cả bọn mình. Bà đang uống một tách cà phê. Cha mình, John, đang dọn tuyết khỏi xe. Chúng mình cũng có hai con chó. Như bạn có thể thấy, chúng đang chơi trong tuyết.

Vui lòng gửi cho mình một bức ảnh của gia đình bạn sớm nhé.

Bảo trọng,

Gina

II - Read the passage and choose the best option to answer each of the following questions.

Dịch nghĩa toàn bài:

Tên tớ là Janet và đây là nhà của tớ. Đó là một ngôi nhà xinh xắn ở ngoại ô Luân Đôn. Nó có hai tầng. Tầng một có nhà bếp, phòng ăn và phòng khách. Trên tầng hai có phòng ngủ của tớ. Tớ ở chung phòng ngủ với chị của tớ, Alice. Ngoài ra còn có phòng ngủ của bố mẹ tớ, phòng dành cho khách và phòng tắm.

Nhà tớ cũng có một cái ga-ra nơi bố mẹ tớ đỗ xe của gia đình, có bể bơi và một căn phòng nhỏ nơi bố mẹ tớ cất một số đồ cũ.

Xung quanh nhà tớ là một thảm cỏ khổng lồ. Tớ rất thích nơi này bởi vì em gái và bạn bè của chúng tớ có rất nhiều niềm vui ở đây. Vào mùa hè, chúng tớ có thể chơi trốn tìm và sau đó đi bơi!

1. Đáp án: A. England.

Dịch nghĩa câu hỏi: Janet đến từ đâu?

A. Anh.

B. Mỹ.

C. Wales.

D. Xcốt-len.

Giải thích: Dựa vào câu thứ hai trong đoạn văn: “My name is Janet and this is my house. It is a lovely house in the suburbs of London.” Trong câu đề cập đến “Luân Đôn”, đây là thủ đô của Anh nên đáp án đúng là A.

2. Đáp án: C. the guest room

Dịch nghĩa câu hỏi: Căn phòng nào KHÔNG ở tầng 1 nhà Janet?

A. phòng bếp B. phòng khách C. phòng nghỉ của khách D. phòng ăn.

Giải thích: Dựa vào câu sau trong đoạn văn: “On the first floor there is the kitchen, the dining room and the living room.”

3. Đáp án: B. There isn't a room to keep old things.

Dịch nghĩa câu hỏi: Phát biểu nào KHÔNG đúng về nhà của cô bé?

A. Có hai phòng ngủ ở tầng hai. B. Không có phòng để giữ đồ cũ.
C. Chỉ có một phòng tắm ở trong nhà. D. Có ga-ra để đỗ xe.

Giải thích: Dựa vào câu sau trong đoạn văn: “My house has also got [...] a small room where my parents keep some old stuff.”

- Phương án A đúng vì dựa vào câu sau: “It has got two floors.”

- Phương án C đúng vì dựa vào câu sau: “On the first floor there is the kitchen, the dining room and the living room. On the second floor [...]. There is also my parents' bedroom, a guest room and the bathroom.”
Như vậy chỉ có một phòng tắm trong nhà.

- Phương án D đúng vì dựa vào câu sau: “My house has also got a garage where my parents park the family car [...].”

4. Đáp án: D. seven

Dịch nghĩa câu hỏi: Có bao nhiêu phòng trong nhà cô bé?

A. bốn B. năm C. sáu D. bảy

Giải thích: Dựa vào câu sau trong đoạn văn: “On the first floor there is the kitchen, the dining room and the living room.” Tầng 1 có ba phòng. “On the second floor there is my bedroom [...]. There is also my parents' bedroom, a guest room and the bathroom.” Tầng 2 có bốn phòng. Vậy nhà Janet tổng cộng có bảy phòng.

5. Đáp án: D. Both A & B are correct.

Dịch nghĩa câu hỏi: Janet, chị gái và bạn bè làm gì vào mùa hè?

A. Chúng chơi trốn tìm. B. Chúng đi bơi.
C. Chúng đi dã ngoại. D. Cả A và B đều đúng.

Giải thích: Dựa vào câu cuối cùng trong đoạn văn: in the summer we can play hide-and-seek and then go for a swim!”

- WRITING -

I - Put the words or phrases in the correct order.

1. Đáp án: There isn't any sugar in the cupboard.

Dịch nghĩa: Không có chút đường nào trong tủ chạn.

2. Đáp án: Phong is playing football in the park now.

Dịch nghĩa: Phong bây giờ đang chơi bóng đá trong công viên.

3. Đáp án: Anna has short red hair and small ears.

Dịch nghĩa: Anna có mái tóc đỏ ngắn và đôi tai nhỏ.

4. Đáp án: The clock is between the picture and the shelf.

Dịch nghĩa: Chiếc đồng hồ nằm giữa bức tranh và cái giá.

5. Đáp án: We have four lessons on Tuesdays and Fridays.

Dịch nghĩa: Chúng tôi có bốn tiết học vào thứ Ba và thứ Sáu.

II - Write a short paragraph (40 - 60 words) to describe your best friend.

Dịch nghĩa câu hỏi:

Viết một đoạn văn ngắn (40 - 60 từ) miêu tả bạn thân nhất của bạn.

Bạn có thể sử dụng các câu hỏi sau làm gợi ý:

- Bạn và cậu ấy/ cô ấy chơi cùng nhau bao lâu?
- Cậu ấy/ cô ấy trông như thế nào?
- Tính cách của cậu ấy/ cô ấy là gì?
- Bạn và cậu ấy/ cô ấy thường làm gì cùng nhau?

Gợi ý trả lời:

MAIN IDEAS (Ý chính)

How long (Bao lâu)

- 6 years (*n. phr.*) (6 năm)
- 4 years (*n. phr.*) (4 năm)
- 2 years (*n. phr.*) (2 năm)
- 1 year (*n. phr.*) (1 năm)

Appearance (Ngoại hình)

- good-looking (*adj.*) (dễ nhìn)
- attractive (*adj.*) (thu hút)
- handsome (*adj.*) (đẹp trai)
- beautiful (*adj.*) (xinh xắn)

Personality (Tính cách)

- sociable (*adj.*) (hòa đồng)
- active (*adj.*) (năng động)
- independent (*adj.*) (độc lập)
- generous (*adj.*) (hào phóng)

Things to do together (Làm cùng nhau)

- play basketball (*v. phr.*) (chơi bóng rổ)

- play computer games (*v. phr.*) (chơi điện tử)

- go swimming (*v. phr.*) (đi bơi)

- go to the zoo (*v. phr.*) (đi sở thú)

Bài mẫu:

My best friend is Phong. We go to the same school and live in the same neighbourhood. We've been together since we were six years ago. Phong is good-looking. He has short black hair and a high-bridged nose. He is very active and sociable. He always likes making friends and talking with others. He knows most of schoolmates in our school. We have a lot of things to do together so we never get bored. We often play basketball after school and play computer games in my house at the weekend. I enjoy our time together.

Bạn thân của tôi là Phong. Chúng tôi học cùng trường và sống trong cùng một khu dân cư. Chúng tôi đã ở bên nhau từ sáu năm trước. Phong rất dễ nhìn. Cậu ấy có mái tóc đen ngắn và chiếc mũi cao. Cậu ấy rất năng động và hòa đồng. Cậu ấy luôn thích kết bạn và nói chuyện với người khác. Cậu ấy biết hầu hết các bạn học trong trường của chúng tôi. Chúng tôi có rất nhiều thứ để làm cùng nhau do đó chúng tôi không bao giờ thấy nhàm chán. Chúng tôi thường chơi bóng rổ sau giờ học và chơi điện tử ở nhà tôi vào cuối tuần. Tôi rất thích khoảng thời gian chúng tôi chơi với nhau.